| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LẠNG SƠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 625 /QĐ-UBND | *Lạng Sơn, ngày 26 tháng 4 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Cắm cọc đất dành cho đường bộ và mốc lộ giới đường bộ trên các tuyến đường địa phương tỉnh Lạng Sơn**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ và kinh phí sửa chữa định kỳ sự nghiệp giao thông cho Sở Giao thông vận tải và UBND các huyện, thành phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 70/TTr-SGTVT ngày 18/4/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Cắm cọc đất dành cho đường bộ và mốc lộ giới đường bộ trên các tuyến đường địa phương tỉnh Lạng Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Cắm cọc đất dành cho đường bộ và mốc lộ giới đường bộ trên các tuyến đường địa phương tỉnh Lạng Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.

4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH Kỹ thuật An Khánh.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: cắm cọc mốc lộ giới nhằm xác định phạm vi hành lang an toàn đường bộ ngoài thực địa, làm cơ sở thực hiện công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, tránh tình trạng xây dựng trái phép, lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ, đồng thời xác định phần đất hành lang an toàn đường bộ bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ địa phương quản lý theo quy hoạch; lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Địa điểm xây dựng: trên các tuyến đường tỉnh, đường tránh Quốc lộ 4A, các tuyến đường huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

7. Quy mô, giải pháp thiết kế:

7.1. Phạm vi, quy mô xây dựng:

Cắm cọc mốc lộ giới xác định giới hạn đất của đường bộ, giới hạn hành lang an toàn giao thông đường bộ trên các tuyến đường tỉnh, đường tránh Quốc lộ 4A, các tuyến đường huyện đã được đầu tư cải tạo nâng cấp đạt quy mô theo Quy hoạch đã được phê duyệt thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Tổng số 4.919 cọc trên tổng chiều dài 616,54km, cụ thể như sau:

- Trên các tuyến đường tỉnh gồm 2.459 cọc, tổng chiều dài: 307,7km.

- Trên tuyến đường tránh Quốc lộ 4A gồm 35 cọc, tổng chiều dài: 5,1km.

- Trên các tuyến đường huyện gồm 2.425 cọc, tổng chiều dài: 303,74km.

7.2. Giải pháp thiết kế:

a) Vị trí cắm cọc mốc lộ giới ngoài khu dân cư:

* *Theo chiều ngang tuyến*: vị trí cọc mốc lộ giới được xác định từ mép đỉnh mái ta luy đào, chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào, không đắp ra mỗi bên:

+ 14m đối với đường cấp III.

+ 10m đối với đường cấp IV, cấp V.

+ 05m đối với đường có cấp thấp hơn cấp V.

- Đối với đoạn tuyến không đào, không đắp thì giới hạn hành lang an toàn đường bộ được tính từ mép ngoài của lề đường hoặc mép ngoài của rãnh dọc.

- Nếu giới hạn hành lang an toàn đường bộ đi qua ruộng, vườn, nương bãi: cọc mốc lộ giới được cắm tại vị trí bờ ruộng, bờ thửa để hạn chế đến việc sản xuất của Nhân dân.

- Đối với đoạn qua khu vực núi cao, sườn ta luy dương rất dốc thì cọc mốc lộ giới được cắm tại vị trí gần khe tụ thủy của ta luy dương hoặc các vị trí dễ quan sát, thuận tiện thi công sau này.

- Đối với sườn ta luy âm của đường đào dạng chữ L thì giới hạn hành lang an toàn đường bộ đường tính từ mép ngoài của lề đường.

- Nếu giới hạn hành lang an toàn đường bộ nằm trong phạm vi mặt nước (ao, hồ, sông, suối...) thì không phải cắm cọc mốc lộ giới.

* *Theo chiều dọc tuyến:*

- Đường qua khu vực đồng ruộng, đồi núi thấp, ngoài khu đông dân cư, tùy theo địa hình cụ thể mà cự ly các cột thay đổi từ 200m đến 500m, trung bình 250m/cọc.

- Ở vùng núi cao chỉ cắm đại diện ở một số vị trí sao cho đủ để giúp cho quản lý hành lang an toàn đường bộ.

b) Vị trí cắm cọc mốc lộ giới đoạn qua khu dân cư:

* *Theo chiều ngang tuyến:* đối với các tuyến qua khu dân cư đã có quy hoạch xây dựng thì cọc mốc lộ giới nằm trên chỉ giới đường đỏ.

- Tránh cắm cọc mốc lộ giới tại vị trí hiện có vật kiến trúc.

* *Theo chiều dọc tuyến:* trung bình cứ 100m cắm một cọc mốc lộ giới về bên đường. Trường hợp đoạn tuyến qua khu dân cư đông đúc, việc cắm cọc mốc lộ giới gặp khó khăn và gây bất tiện cho sinh hoạt và ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của người dân thì cọc mốc lộ giới được cắm ở hai đầu khu dân cư.

c) Vị trí cắm cọc mốc lộ giới tại các vị trí công trình thoát nước lớn:

* *Hành lang an toàn đối với cầu trên đường ngoài đô thị*

- Theo chiều dọc cầu tính từ đuôi mố cầu ra mỗi bên:

+ 50m đối với cầu có chiều dài từ 60m trở lên.

+ 30m đối với cầu có chiều dài dưới 60m.

- Theo chiều ngang cầu tính từ mép ngoài cùng của cầu trở ra mỗi phía:

+ 151m đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300m.

+ 101m đối với cầu có chiều dài từ 60m đến 300m.

+ 51m đối với cầu có chiều dài từ 20m đến dưới 60m.

+ 21m đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20m.

* *Hành lang an toàn đối với cầu trên đường trong đô thị*

- Theo chiều dọc cầu được xác định như đối với cầu trên đường ngoài đô thị.

- Theo chiều ngang cầu, đối với phần cầu chạy trên cạn kể cả phần cầu chạy trên phần đất không ngập nước thường xuyên được tính từ mép ngoài của cầu ra mỗi bên 08m; đối với phần cầu còn lại, quy định như đối với cầu trên đường ngoài đô thị ở trên.

- Tại các nút giao thông đô thị, các cầu vượt, hầm chui và cầu dành cho người đi bộ qua đường theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Quy cách cọc mốc lộ giới:

- Cọc bằng bê tông xi măng M200 đá (1x2)cm đúc sẵn, kích thước (20x20x100)cm.

- Móng cọc bằng bê tông xi măng M150, đá (2x4)cm, đổ tại chỗ kích thước móng (40x40x50)cm, móng cột chôn sâu 50cm dưới đất.

- Mặt trước cọc (phía quay ra đường) ghi chữ "MỐC LỘ GIỚI", chữ chìm, nét chữ màu đỏ cao 6cm, rộng 1cm, sâu vào trong bê tông 3mm - 5mm.

- Thân cọc được sơn màu trắng 2 lớp. Phần trên cùng cao 10cm (phần đầu cọc vát 100 từ đỉnh cột trở xuống) sơn màu đỏ.

(Quy cách cọc mốc lộ giới theo Quy chuẩn 41:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ).

8. Tổng dự toán xây dựng công trình: 3.619.570.000 đồng, trong đó:

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí xây dựng: | 2.251.155.000 | đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án: | 68.075.000 | đồng. |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 1.118.327.000 | đồng. |
| - Chi phí khác: | 23.694.000 | đồng. |
| - Chi phí dự phòng: | 158.319.000 | đồng. |

9. Nguồn vốn đầu tư: kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

11. Thời gian thực hiện dự án: năm 2022-2023.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(CVĐ).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

**Lương Trọng Quỳnh**

# PHỤ LỤC THỐNG KÊ CHI TIẾT

*(Kèm theo Quyết định số: 625/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Phụ lục: 01**

| TT | Số hiệu | Tên đường | Chiều dài cắm mốc lộ giới (km) | Số lượng cọc |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Hệ thống đường tỉnh** | | **307.70** | **2459** |
| 1 | ĐT.227 | Pắc Khuông - Thiện Long | 23.60 | 188 |
| 2 | ĐT.228 | Bản Pẻn - Nà Mằn | 13.80 | 110 |
| 3 | ĐT.229 | Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh | 6.50 | 52 |
| 4 | ĐT.230 | Na Sầm - Na Hình | 14.60 | 117 |
| 5 | ĐT.231 | Na Sầm - Văn Mịch - Hưng Đạo - Cốc Tàn | 18.80 | 124 |
| 6 | ĐT.233 | Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn | 25.90 | 208 |
| 7 | ĐT.234 | Quốc lộ 1A cũ | 45.70 | 376 |
| 8 | ĐT.235 | Hữu Nghị - Bảo Lâm | 9.10 | 71 |
| 9 | ĐT.236 | Lộc Bình - Chi Ma | 15.00 | 120 |
| 10 | ĐT.237 | Khuổi Khỉn - Bản Chắt | 10.00 | 83 |
| 11 | ĐT.238 | Yên Trạch - Lạng Giai | 31.30 | 258 |
| 12 | ĐT.240 | Pác Luống - Tân Thanh | 2.20 | 13 |
| 13 | ĐT.241 | Bản Tẳng - Mẫu Sơn - Công Sơn - Hải Yến | 13.00 | 95 |
| 14 | ĐT.242 | Phố Vị - Đèo Cà | 18.90 | 160 |
| 15 | ĐT.244 | Minh Lễ - Quyết Thắng | 15.80 | 126 |
| 16 | ĐT.245 | Hoà Thắng - Phố Vị - Hoà Sơn - Hoà Lạc | 17.70 | 149 |
| 17 | ĐT.248 | Na Dương - Xuân Dương | 25.80 | 209 |
| **II** | **Đường tránh QL4A** | | **5.10** | **35** |
| **Tổng cộng (I+II)** | | | **312.80** | **2.494** |

**Phụ lục: 02**

| TT | Số hiệu | Tên đường | Chiều dài cắm Mốc lộ giới (mm) | Số lượng cọc |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Huyện Tràng Định** | | **40.00** | **312** |
| 1 | ĐH.01 | Bản Trại - Trung Thành | 17.00 | 133 |
| 2 | ĐH.09 | Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh | 23.00 | 179 |
| **II** | **Huyện Lộc Bình** | | **43.50** | **353** |
| 3 | ĐH.35 | Xuân Dương - Ái Quốc - Lợi Bác | 43.50 | 353 |
| **III** | **Huyện Cao Lộc** | | **21.50** | **169** |
| 4 | ĐH.23 | Bản Đon - Pò Nhùng - Bản Lòa | 17.00 | 136 |
| 5 | ĐH.27 | Xuân Long - Tràng Các | 4.50 | 33 |
| **IV** | **Huyện Văn Quan** | | **20.00** | **160** |
| 6 | ĐH.53 | Đường Lũng Pa - Pác Kéo - Thị Trấn | 8.00 | 64 |
| 7 | ĐH.59A | Đường Khánh Khê - Đồng Giáp | 12.00 | 96 |
| **V** | **Huyện Đình Lập** | | **34.70** | **277** |
| 8 | ĐH.43 | Bản Chuông - Bình Chương - Khe Bó | 20.00 | 158 |
| 9 | ĐH.45 | TT Nông trường Thái Bình - Xã Thái Bình | 14.70 | 119 |
| **VI** | **Huyện Chi Lăng** | | **43.30** | **361** |
| 10 | ĐH.81 | Đường Tà Sản - Vân An | 11.80 | 105 |
| 11 | ĐH.83 | Đường Mai Sao - Hang Gió | 5.00 | 41 |
| 12 | ĐH.88 | Đường Tồng Nọt - Y Tịch | 15.00 | 128 |
| 13 | ĐH.89 | Đường Bằng Mạc - Bằng Hữu | 11.50 | 87 |
| **VII** | **Huyện Bình Gia** | | **27.60** | **220** |
| 14 | ĐH.62 | Khau Ra - Quang Trung - Văn Mịch | 23.60 | 188 |
| 15 | ĐH.63 | Bản Phân - Mông Ân | 4.00 | 32 |
| **VIII** | **Huyện Văn Lãng** | | **31.30** | **247** |
| 16 | ĐH.15 | Hội Hoan - Nam La | 9.30 | 72 |

| TT | Số hiệu | Tên đường | Chiều dài cắm Mốc lộ giới (mm) | Số lượng cọc |
|---|---|---|---|---|
| 17 | ĐH.16 | Văn Thụ - Hồng Thái - Hoàng Việt | 11.00 | 88 |
| 18 | ĐH.17 | Tân Mỹ - Văn Thụ - Điềm He | 8.50 | 67 |
| 19 | ĐH.19 | Pác Lùng Hu - An Hùng | 2.50 | 20 |
| **IX** | **Huyện Hữu Lũng** | | **32.00** | **255** |
| 20 | ĐH.90 | Thị Trấn - Minh Sơn - Vân Nham | 14.60 | 115 |
| 21 | ĐH.96 | Na Hoa - Bắc Lệ - Hòa Sơn | 10.00 | 78 |
| 22 | ĐH.97 | Minh Sơn - Vân Nham | 5.50 | 46 |
| 23 | ĐH.98A | Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc | 1.90 | 16 |
| X | **Thành phố Lạng Sơn** | | **9.84** | **71** |
| 24 | ĐH.99 | Bến Bắc - Khuổi Mạ | 6.10 | 41 |
| 25 | ĐH.99B | Bản Loỏng - Lúng Cùng | 3.74 | 30 |
| **Tổng cộng (I+II…X)** | | | **303.74** | **2.425** |